

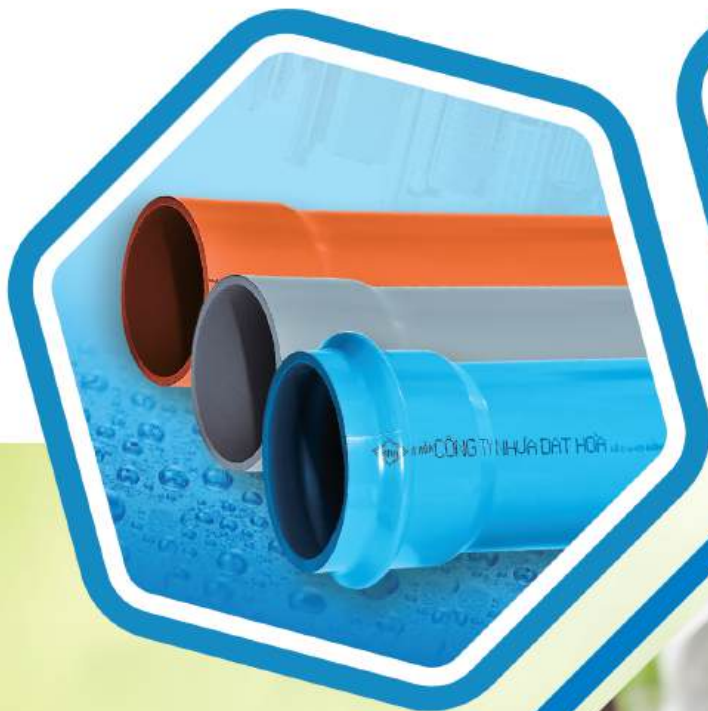
DAT HÒA®

A collection of uPVC pipe fittings and pipes arranged on a technical blueprint. The fittings include several grey T-joints, two grey elbow joints with brass inserts, and a grey straight coupling. Three pipes are also shown: an orange pipe, a grey pipe, and a blue pipe. The blue pipe has the text "CÔNG TY TNHH DAT HÒA" printed on it. A black pen and a circular protractor are also visible on the blueprint.

uPVC catalogue

MỤC LỤC / CONTENTS

▪ GIỚI THIỆU CÔNG TY / INTRODUCTION _____	4 - 7
▪ GIỚI THIỆU CHUNG VỀ ỐNG uPVC / GENERAL INFORMATION OF uPVC PIPE _____	8 - 10
▪ ỐNG NHỰA uPVC / uPVC PIPES _____	11 - 15
▪ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP DÙNG CHO CẤP NƯỚC HIGH - GRADE uPVC FITTINGS USED FOR WATER SUPPLY _____	16 - 34
▪ HÌNH ẢNH / GALLERY _____	35 - 37



GIỚI THIỆU CÔNG TY

Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa được thành lập từ năm 1993 tại TP. Hồ Chí Minh, sau nhiều năm định hướng phát triển và tăng quy mô sản xuất, đến nay trải qua hơn 30 năm phát triển, Nhựa Đạt Hòa tự hào trở thành một trong những công ty sản xuất các sản phẩm ngành nhựa lớn nhất cả nước. phục vụ thị trường trong nước và Quốc Tế.

Nhựa Đạt Hòa có 02 nhà máy sản xuất:

- Văn phòng và xưởng tại TP. HCM với diện tích 20.000 m2 hoạt động vào năm 1993
- Văn phòng và xưởng tại Bình Dương với diện tích 60.000 m2 hoạt động vào năm 2009.

NHỮNG THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC

Trên 30 năm có mặt trên thị trường, sản phẩm của Nhựa Đạt Hòa luôn nhận được sự đánh giá cao và tin dùng của khách hàng trong nước cũng như quốc tế. Hiện nay, sản phẩm của Nhựa Đạt Hòa có mặt trên 20.000 cửa hàng/đại lý trên cả nước. Ngoài ra, sản phẩm của Nhựa Đạt Hòa đã chinh phục được các thị trường khó tính có thể kể đến như: Mỹ, Nhật, Úc...

Những chứng nhận nổi bật có thể kể đến như:

- Chứng nhận Thương Hiệu Quốc Gia do chính phủ, bộ công thương trao tặng
- Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015
- Chứng nhận phòng thử nghiệm ISO/IEC 17025:2017
- Chứng nhận hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015
- Chứng nhận hệ thống quản lý sức khỏe và an toàn nghề nghiệp ISO 45001:2018
- Chứng nhận "Nhãn Xanh" Singapore Green Building Product
- Chứng nhận HVNCLC do người tiêu dùng bình chọn
- Top 100 doanh nghiệp tiêu biểu xuất sắc
- Cúp vàng thương hiệu ngành xây dựng
- Top 100 thương hiệu – dịch vụ - hội nhập quốc tế,

Cùng rất nhiều chứng nhận khác

Để duy trì niềm tin của khách hàng và nâng cao vị thế của mình trên thị trường, công ty luôn không ngừng đầu tư máy móc, dây chuyền sản xuất hiện đại đảm bảo chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm phục vụ nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

CÁC SẢN PHẨM NỔI BẬT

- Ống và phụ kiện uPVC: Dùng cho hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt
- Ống và phụ kiện HDPE sọc xanh: Dùng cho hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt
- Ống gân xoắn HDPE 1,2 vách và 1, 2 lớp: Dùng cho hệ thống thoát nước thải
- Ống và phụ kiện PP-R: Dùng cho hệ thống cấp nước sinh hoạt nóng lạnh
- Cờ chắn nhựa PVC: Tường chắn bờ bao, chống ngập úng, sạt lở đất
- Ống tải nước PVC: Dùng tải bùn, tải nước thải
- Ống dẻo PVC, ống lưới PVC: Dùng dẫn nước tưới Nông Nghiệp

Cùng nhiều sản phẩm khác phục vụ ngành nông ngư nghiệp.

■ Ống và phụ kiện uPVC do công ty sản xuất luôn đạt và vượt tiêu chuẩn của các đặc tính cơ lý hóa:

- Độ bền va đập
- Độ bền kéo đứt
- Độ bền nén ngang
- Độ bền với các dung môi
- Nhiệt độ hóa mềm Vicat
- Hàm lượng kim loại nặng
- Độ hấp thụ nước
- Áp suất thủy lưu 1h,...
- Áp suất phá nổ...

■ Ống và phụ kiện nhựa Đạt Hòa được sản xuất và thử nghiệm theo tiêu chuẩn:

- TCVN 8491-1:5-2011 (ISO 1452 - 1:5-2009)
- TCVN 6149-1:2007 (ISO 1167-1:2006)
- TCVN 6144:2003 (ISO 3127:1994)
- ASTM D 1599-18
- TCVN 7434-1:2004 (ISO 6259-1997)
- QCVN 16: 2023/BXD
- TCVN 6147-2:2003 (ISO 2507:1995)



INTRODUCTION

Dat Hoa Plastic Co., Ltd. was established in 1993 in Ho Chi Minh City. Through 30 years of strategic development and production promotion, Dat Hoa Plastic is proud of being one of the largest plastic manufacturers in Vietnam and capable of providing best products to both domestic and international markets.

Dat Hoa Plastics owns 2 factories:

- Office and factory in HCM City cover an area of 20,000 m² and began operations in 1993.
- Office and factory in Binh Duong cover an area of 60,000 m² and began operations in 2009.

ACHIEVEMENTS

The products of Dat Hoa Plastic have appeared in the market for over 30 years and consistently received high praise and trust from both domestic and international customers. These products have been available in over 20,000 stores and agents nationwide and have conquered the demanding markets such as the USA, Japan, and Australia.

Prominent certifications:

- Certificates of Vietnam Value from the Government and Ministry of Industry and Trade
- Quality Management System Certification ISO 9001:2015
- Laboratory Certification ISO/IEC 17025:2017
- Environmental Management Certification ISO 14001:2015
- ISO 45001:2018 - Occupational health and safety management systems
- Singapore Green Building Product Green Label Certificate
- Certificate of Vietnamese High Quality Products voted by the consumers
- Top 100 Excellent Typical Businesses
- Construction Brand Gold Cup
- Top 100 International Integration Brands and Services

And other certifications

To maintain customer trust and enhance its market position, the Company continuously invests in modern machinery and production lines to ensure quality and diversify its products to meet the increasing demands of the customers.

TYPICAL PRODUCTS

- uPVC pipes and accessories: Used for household water supply and drainage
- HDPE (blue lines) pipes and accessories: Used for household water supply and drainage
- Single-wall, double-wall, single-layer and double-layer HDPE corrugated pipes: Used for wastewater drainage systems
- PP-R pipes and accessories: Used for hot and cold water supply systems
- PVC sheet piles: Used for embankments to prevent flood and landslide
- PVC discharge hoses: Used for mud and wastewater discharge
- PVC flexible hoses: Used for irrigation systems in agriculture

And other products for the agriculture and fishery sectors

■ uPVC pipes and accessories are manufactured to meet and exceed the characteristics of chemical, physical, and mechanical

- Impact strength
- Tensile strength
- Compressive ultimate
- Durability in solvent
- Vicat softening temperature
- Heavy metal content level
- Water absorbent level
- Hydrostatic pressure
- Detonation pressure

■ Dat Hoa plastic pipes and accessories are manufactured and tested in compliance with these standards:

- TCVN 8491-1:5-2011 (ISO 1452 - 1:5-2009)
- TCVN 6149-1:2007 (ISO 1167-1:2006)
- TCVN 6144:2003 (ISO 3127:1994)
- ASTM D 1599-18
- TCVN 7434-1:2004 (ISO 6259-1997)
- QCVN 16: 2023/BXD
- TCVN 6147-2:2003 (ISO 2507:1995)



■ Đặc tính chung của nhựa PVC cứng

Tính chất vật lý	Đơn vị tính
Tỷ trọng	1.35-1.45 g/cm ³
Hệ số giãn nở nhiệt	0.08mm/m°C
Độ bền kéo đứt	45N/mm ²
Nhiệt độ làm việc tối đa	45 °C
Mô-dun đàn hồi	3.000N/mm ²
Điểm niểm Vicat	≥ 80°C
Điện trở suất bề mặt	10 ¹³ Ω cm

■ Độ bền hóa học

Nhựa uPVC có khả năng chịu được:

- Nước
 - Dung dịch muối
 - Oxy hóa
 - Tác nhân khử
 - Phần lớn dầu thực vật, các chất béo, chất cồn, dầu mỡ
 - Hóa chất
 - Các tác động môi trường do kết hợp với các chất phụ gia
- Không nên sử dụng nhựa uPVC vượt quá nhiệt độ cho phép là 45°C.*

Nhựa uPVC không có khả năng chịu được:

- Các loại axit đậm đặc có tính oxy hóa cao như H₂SO₄, HNO₃
- Các loại axit có chứa thành phần của Crôm
- Brôm và Flo
- Các hóa chất như: Hydrocacbon đã được Clo hóa, Hydrocacbon vòng thơm, Xe tôn, hợp chất Nitơ, Este và Ête vòng

■ Ưu điểm của ống nhựa uPVC

- Không bị rỉ sét, bền với hóa chất
- Chịu được lực va đập và áp lực lớn
- Không độc hại
- Hệ số ma sát nhỏ
- Cách điện tốt
- Trọng lượng nhẹ chỉ bằng 1/5 trọng lượng của sắt thép. Vận chuyển dễ dàng
- Lắp đặt nhanh, đơn giản
- Giá thành hạ

■ Hệ số giảm áp : Áp dụng cho nhiệt độ khoảng 25 - 45°C

Áp suất làm việc tối đa = Áp suất danh nghĩa (PN) x hệ số giảm áp suất (f)

Nhiệt độ	Hệ số giảm áp(f)
≤25	1
≤35	0.87
≤45	0.63



■ General information of uPVC

Physical	Unit
Density	1,35-1,45 g/cm ³
Coefficient of linear expansion	0.08mm/m°C
Tensile strength	45N/mm ²
Max. working temperature	45°C
Modulus of elasticity	3.000N/ mm ²
Vicat softening point	≥ 80°C
Surface resistivity	10 ¹³ Ω cm

■ Chemical durability

uPVC is resistant to the followings:

- Water
- Salt solution
- Oxidizer
- Reducing agents
- Majority of vegetable oil, fats, alcohol, and petrol.
- Chemical
- Environmental impacts due to the addition of filler.

It is not recommended to use uPVC above 45°C.

uPVC is non-resistant to the followings:

- Concentrated and oxidizing acid such as H₂SO₄, HNO₃
- Chromic acid
- Bromine and fluorine
- Aromatic and chlorinated Hydrocarbon, Ketones, Nitro compounds, and Ester and Cyclic Ethers

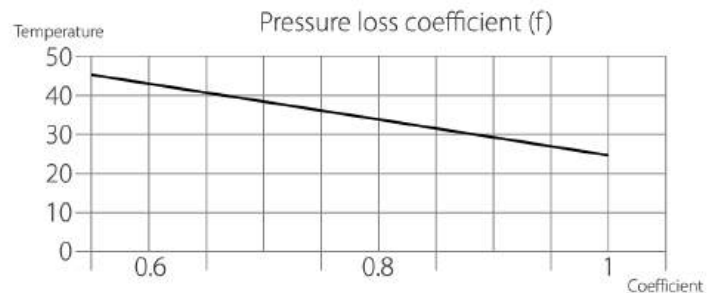
■ Advantages of using uPVC pipes

- Rust-free, chemical resistance
- High resistance to impact strength and hydrostatic pressure
- Non-toxic
- Small friction factor
- Good electrical insulation
- Lightweight as compared to steel, easy to transport
- Simple and quick installation
- Low cost

■ Pressure loss coefficients : applicable for temperature from 25 to 45°C

Maximum working pressure = pressure nominal (PN) x pressure loss coefficient (f)

Temperature	Pressure loss coefficient (f)
≤25	1
≤35	0.87
≤45	0.63

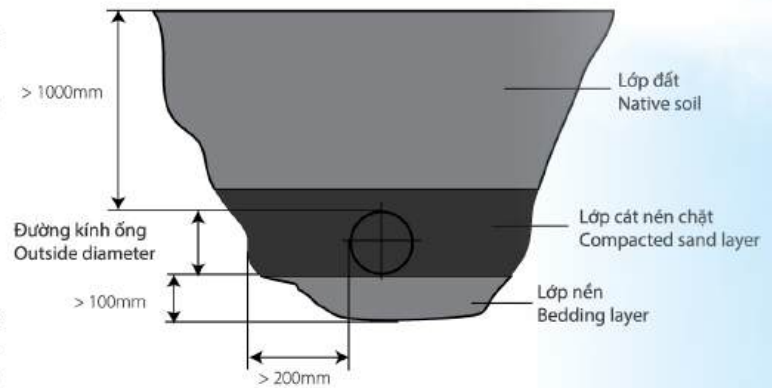


■ Khi lắp đặt hệ thống dưới mặt đất cần lưu ý:

- Phải đào rãnh ống có kích thước phù hợp, đường kính của đáy rãnh phải lớn hơn đường kính của ống tối thiểu là 400mm
- Phải phủ tối thiểu là 1000mm đất tính từ điểm cao nhất của ống tới mặt đất.
- Không được để các vật cứng, nhọn như gạch đá chêm cứng đường rãnh ống.
- Không nên đổ bê tông xung quanh ống.

■ Note for installing pipes underneath ground surface:

- The trench or ditch should be wide enough to place the pipe and compact backfill around the entire pipe, diameter of trench's base should be wider than pipe's diameter at least 400mm
- From the highest point of the pipe to ground surface, there should be at least 1000mm of native soil and backfill material
- Hard and sharp items should be cleared from the trench bottom, such as bedrock, loose rocks, and other debris
- Do not encase the pipe in concrete



Minh họa: cách lắp đặt ống dưới mặt đất

Illustration: installing pipes underneath ground surface

■ Bảo quản và vận chuyển

Bảo quản ống

- Ống phải được xếp trên giá đỡ (kệ) và có mặt phẳng thích hợp, khoảng cách giữa 2 cột giá đỡ không quá 1.5 m, bề mặt của cột giá đỡ tối thiểu là 50mm
- Ống không được để gần nhiên liệu, dung môi hoặc sơn.
- Ống không được xếp cao quá 2m sẽ gây sự biến dạng của ống.
- Ống không được để trực tiếp dưới ánh sáng mặt trời.
- Ống nối đầu : đầu nối ống không được xếp chồng lên nhau.

Bảo quản gioăng cao su

- Gioăng cao su phải để tránh xa nguồn nhiệt và hóa chất dung môi
- Gioăng cao su không được xếp chồng nặng lên nhau để tránh sự biến dạng.

Vận chuyển

- Ống phải được nâng hạ bằng thủ công hay bằng xe nâng, tránh kéo ống dọc trên mặt đất, không ném ống và phụ tùng vào bề mặt cứng.
 - Dùng xe tải có sàn phẳng, sạch không có đinh hoặc có các vật nhọn nhỏ lồi lên... khi vận chuyển ống.
- Lưu ý: phải xếp ống dày trước ống mỏng sau, để tránh sự biến dạng.

■ Storage and transport

Storage pipe:

- uPVC pipes should be stacked on shelves standing on a flat surface, the maximum space between two pillars should be 1.5m, the thickness of pillars should be at least 50mm
- Do not place pipes near fuels, solvents, or paints
- Do not stack pipes over 2m in height as pipes will be deformed
- Do not store pipes in direct sunlight
- Socket pipes: socket end should not be stacked on top of each other

Ring gaskets storage

- Do not place ring gaskets near fire, chemicals and solvent
- Do not over-stack as ring gaskets will be deformed

Transport

- Pipes must be lifted and taken down by hand or forklift. Do not drag pipes and fittings along the ground or throw them onto hard surface

- Using box truck with clean and flat floor to transport pipes

Note: Thinner pipes should be loaded on top of the thicker pipes to avoid deformation.

ỐNG NHỰA uPVC

uPVC PIPE

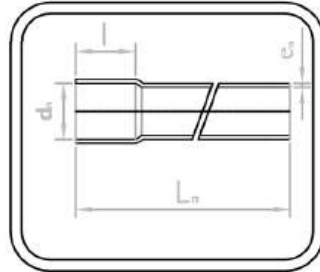


ỐNG NHỰA uPVC HỆ INCH DÙNG CHO CẤP NƯỚC/ uPVC PIPES INCH SERIES USED FOR WATER SUPPLY

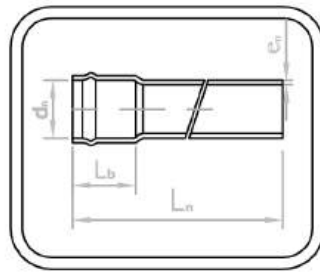
Tiêu chuẩn TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)

Quy chuẩn QCVN 16:2023/BXD

■ ỐNG CÓ ĐẦU NONG DÁN KEO SOCKET PIPE USING SOLVENT CEMENT



■ ỐNG CÓ ĐẦU NONG DÙNG GIOẰNG CAO SU SOCKET PIPE USING RUBBER SEAL



■ GIOẰNG CAO SU RUBBER SEAL



Kích thước Danh nghĩa Nominal size	D(mm)	H(mm)
60	73	16.5
90	108	21.5
114	136	23.5
168	193	29
220	246	28

Kích thước danh nghĩa <i>Nominal size</i> DN/OD		Đường kính ngoài <i>Outer Diameter</i> (mm)	Chiều dài đầu nong <i>Socket length</i> (mm)		Bề dày thành ống, en <i>wall thickness</i> (mm)																				Chiều dài ống <i>Pipe length</i> (m)	
mm	Inch	d _n	l	L ₀	TN	PN4	PN5	PN6	PN7	PN8	PN9	PN10	PN11	PN12	PN13	PN14	PN15	PN16	PN17	PN19	PN25	PN27	PN32	L _n		
16	5/8	16.0	30	-	-	-	-	-	-	-	-	0.8	-	-	1.0	-	-	-	-	-	-	-	-	4	6	
21	½	21.5	38	-	1.2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.4	-		1.6	1.7	-	-	-	3.0	4	6	
27	¾	26.8	42	-	1.1	-	-	-	-	-	-	-	1.4	-	-	1.8	1.9	2.0	-	-	3.0	-	-	4	6	
34	1	33.5	48	-	1.3	-	-	-	-	-	-	1.6	-	1.9	2.1	-		-	-	3.0	-	4.0	-	4	6	
42	1¼	42.3	68	-	1.35	-	-	-	-	1.7	-	2.1	-	2.5	-	-	3.0	-	-	-	-	-	-	4	6	
49	1½	48.4	70	-	1.45	-	-	-	-	1.9	2.2	2.4	-	2.8	-	-		-	-	-	-	-	-	4	6	
60	2	60.3	86	96	1.5	-	-	1.9	-	2.3	2.8	3.0	3.2	-	-	4.0		-	-	-	-	-	-	4	6	
73	2½	73.2	90	-	-	-	-	-	-	-	3.3	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	4	6	
76	-	76.0	90	-	1.8	-	-	2.5	-	3.0	3.3	-	4.0	-	-	5.0		-	-	-	-	-	-	4	6	
90	3	88.9	98	114	1.65	2.1	-	2.6	3.0	3.8	4.0	-	-	5.0	-	6.0	-	-	-	-	-	-	-	4	6	
114	4	114.3	110	122	2.4	-	-	2.9	3.5	-	4.0	4.5	5.0	-	6.0	-	-	7.0	-	-	-	-	-	4	6	
168	6	168.3	178	156	3.5	-	-	4.5	-	-	6.3	6.5	7.3	8.2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	6	
220	8	219.1	188	178	4.0	-	5.1	5.3	6.5	-	8.0	8.7	9.5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	6	

Lưu ý:

TN: Thoát nước

PN: Áp suất danh nghĩa, áp suất làm việc ở 20°C

(Đơn vị: bar).

Bề dày và chiều dài ống có thể sản xuất theo yêu cầu của khách hàng.

Note:

TN: Drainage

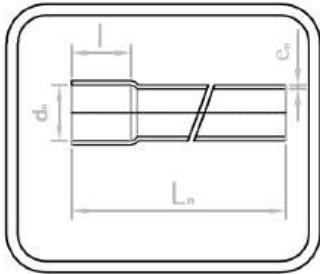
PN: Nominal pressure, working pressure at 20°C

(Unit: bar).

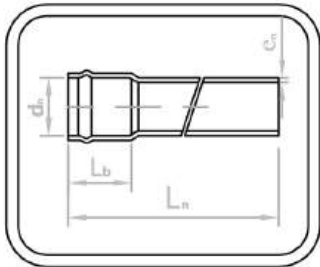
Thickness and length of pipe are customizable based on customer's request.

ỐNG NHỰA uPVC HỆ MÉT DÙNG CHO CẤP NƯỚC/ uPVC PIPES METRIC SEREIS USED FOR WATER SUPPLY
Tiêu chuẩn TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)
Quy chuẩn QCVN 16:2023/BXD

ỐNG CÓ ĐẦU NONG DÁN KEO
PIPE WITH SOLVENT CEMENT SOCKET



ỐNG NONG DÙNG GIOĂNG CAO SU
SOCKET PIPE USING RUBBER SEAL



GIOĂNG CAO SU
RUBBER SEAL



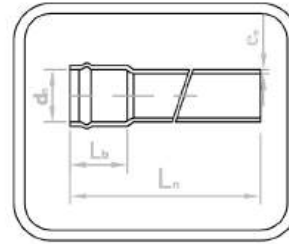
Kích thước Danh nghĩa Nominal size	D(mm)	H(mm)
110	131	24
160	186	26
180	205	31
200	222	28
225	263	33
250	283	34
280	315	37
315	349	40
400	444	51
500	551	46

Kích thước Danh nghĩa <i>Nominal size</i> <i>DN/OD</i>	Đường kính ngoài <i>Outer Diameter</i> (mm)	Chiều dài đầu nong <i>Socket length</i> (mm)		Bề dày thành ống, en <i>wall thickness</i> (mm)											Chiều dài ống <i>Pipe length</i> (m)	
mm	dn	l	Lb	TN	PN5	PN6	PN7	PN8	PN9	PN10	PN12	PN12.5	PN15	Ln		
110	110.2	108	124	2.45	-	-	3.0	3.6	4.2	4.5	-	5.3	6.4	4	6	
130	130.0	150	-	3.5	-	-	4.0	-	4.5	-	-	-	-	4	6	
140	140.2	158	-	3.5	-	-	4.0	-	5.0	-	6.5	6.7	-	4	6	
160	160.4	173	150	-	-	-	4.7	-	6.0	6.2	-	7.7	-	4	6	
180	180.4	180	168	-	-	-	-	-	-	7.0	-	-	-	4	6	
200	200.0	185	170	3.5	4.0	-	5.9	-	7.3	7.7	-	9.6	11.9	4	6	
225	225.3	190	180	-	-	-	6.6	-	-	-	-	10.8	-	4	6	
250	250.4	198	196	3.9	-	6.2	7.3	-	-	-	-	11.9	-	4	6	
280	280.5	240	190	-	-	-	8.2	-	10.7	-	-	13.4	-	4	6	
315	315.5	258	208	6.2	-	8.0	9.2	-	-	12.1	-	15.0	-	4	6	
400	400.7	330	238	7.8	9.0	-	11.7	-	-	-	-	19.1	-	4	6	
500	500.7	370	280	-	-	-	14.6	-	-	-	-	23.9	-	4	6	

Lưu ý:
 TN: Thoát nước
 PN: Áp suất danh nghĩa, áp suất làm việc ở 20°C
 (Đơn vị: bar).
 Bề dày và chiều dài ống có thể sản xuất theo yêu cầu của khách hàng.

Note:
 TN: Drainage
 PN: Nominal pressure, working pressure at 20°C
 (Unit: bar).
 Thickness and length of pipe are customizable based on customer's request.

■ **ỐNG CÓ ĐẦU NONG DÙNG GIOẪNG CAO SU** **SOCKET PIPE USING RUBBER SEAL**



■ **GIOẪNG CAO SU** **RUBBER SEAL**



Kích thước danh nghĩa Nominal size	D(mm)	H(mm)
100	147	23.5
150	209	27
200	256	33

Kích thước danh nghĩa Nominal size DN/OD (mm)	Đường kính ngoài Outer diameter (mm)	Chiều dài đầu nong Socket length (mm)	Bề dày thành ống, e_n Wall thickness (mm)		Chiều dài ống Pipe length (m)	
	d_n	L_s	PN10	PN12	L_n	
100	121.9	130	-	6.7	4	6
150	177.3	150	-	9.7	4	6
200	222.0	180	9.7	-	4	6

Lưu ý:

CIOD: Loại ống có đường kính ngoài theo ống gang và phụ tùng ống gang.

PN: Áp suất danh nghĩa, áp suất làm việc ở 20°C
(Đơn vị: bar)

Ống DN 200mm có đường kính ngoài phù hợp với tiêu chuẩn: ISO 2531:1998

Bề dày và chiều dài ống có thể sản xuất theo yêu cầu của khách hàng.

Note:

CIOD: this type of pipe has outer diameter to fit iron pipe and its fittings.

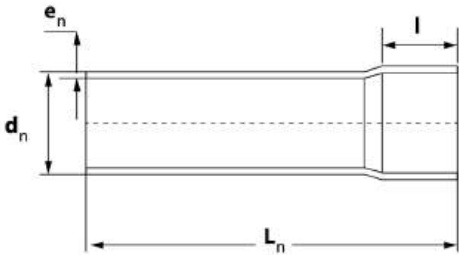
PN: Nominal pressure, working pressure at 20°C (unit: bar)
The outer diameter of pipe DN 200mm is compliance with ISO 2531:1998 standard

Thickness and length of pipe are customizable based on customer's request.



ỐNG NHỰA uPVC DÙNG CHO TUYẾN CÁP NGẦM/ uPVC PIPES FOR PROTECTING UNDERGROUND CABLES
Tiêu chuẩn TCVN 8699:2011 / Standard TCVN 8699:2011

ỐNG CÓ ĐẦU NONG DÁN KEO
SOCKET PIPE USING SOLVENT CEMENT



Kích thước danh nghĩa Nominal size DN/OD (mm)	Đường kính ngoài Outside diameter (mm)	Chiều dài đầu nong Socket length (mm)	Bề dày thành ống Wall thickness (mm)	Chiều dài ống Pipe length (m)	
	dn	l	en		Ln
90	88.9	98	4.0	4	6
110	110.2	108	5.3	4	6
114	114.2	110	5.0	4	6

Lưu ý:

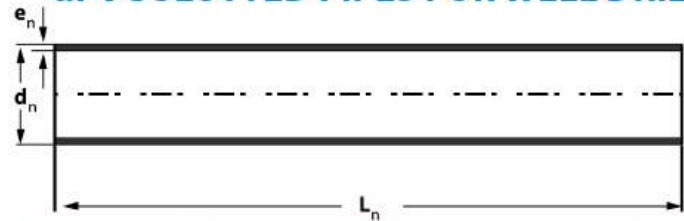
Bề dày và chiều dài ống có thể sản xuất theo yêu cầu của khách hàng.

Note:

Thickness and length of pipe are customizable based on customer's request

ỐNG LỘC NHỰA uPVC DÙNG CHO KHOAN GIẾNG/ uPVC SLOTTED PIPES FOR WELL DRILLING
Tiêu chuẩn TCCS 11:2022/ĐH / Standard TCCS 11:2022/ĐH

ỐNG LỘC NHỰA uPVC DÙNG CHO KHOAN GIẾNG
uPVC SLOTTED PIPES FOR WELL DRILLING



Kích thước danh nghĩa Nominal size DN/OD (mm)	Đường kính ngoài Outside diameter (mm)	Màu sắc Color	Bề dày thành ống Wall thickness (mm)	Rãnh cắt Slot size (mm)	Chiều dài ống Pipe length (m)
	dn		en	-	Ln
42	42.3	Xám/ Grey	2.0	0.25 ±0.05	2 ±0.05
			1.7		
49	48.4	Xám/ Grey	2.0		
			1.7		
			1.1		
		Trắng/ White	1.1		
60	60.3	Xám/ Grey	1.0		
			2.6		
		Trắng/ White	2.1		
90	88.9	Xám/ Grey	1.7	0.40 ±0.05	
			2.8		
140	140.2	Xám/ Grey	3.2	0.40 ±0.05	
			4.5		

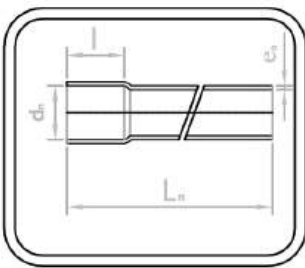
Lưu ý:

- Những hình ảnh trên chỉ mang tính chất minh họa.
- Để có nhiều thông tin hơn, xin vui lòng liên hệ Công ty chúng tôi.

Note:

- The above images are for illustration purpose only.
- For more information, please contact us.

ỐNG NHỰA uPVC DÙNG CHO KHOAN GIẾNG/ uPVC PIPES FOR WELL DRILLING
Tiêu Chuẩn TCCS 35-2024/ĐH/ Stadard TCCS 35-2024/ĐH



Kích thước danh nghĩa Nominal size DN/OD			Đường kính ngoài Outer Diameter (mm)	Chiều dài đầu nong Socket length (mm)		Bề dày thành ống, en wall thickness (mm)																						Chiều dài ống Pipe length (m)	
mm	m	Inch		d _s	L	L _b	PN3	PN4	PN5	PN6	PN7	PN8	PN9	PN10	PN11	PN12	PN13	PN14	PN15	PN16	PN17	PN19	PN25	PN27	PN32	L _n			
60	-	2	60,25	38	-								3.0													4	6		
90	-	3	88,9	42	-				2.9						5.0											4	6		
110	110	-	110,2	48	-						3.6															4	6		
114	-	4	114,25	68	-					3.2		4.0		5.0												4	6		
120	120	-	120,0	70	-					3.5			5.0													4	6		
130	130	-	130,0	86	-				3.5				5.0				7.0									4	6		
140	140	-	140,2	90	-				3.5	4.0		5.0														4	6		
150	160	-	150,25	98	-				3.5		5.0			6.5												4	6		
168	-	6	168,3	110	-			3.5		5.0																4	6		

Lưu ý:

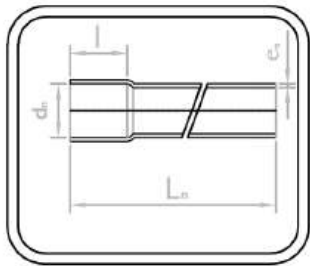
PN: Áp suất danh nghĩa, áp suất làm việc ở 20°C
(Đơn vị: bar).
Bề dày và chiều dài ống có thể sản xuất theo yêu cầu của khách hàng.

Note:

PN: Nominal pressure, working pressure at 20°C
(Unit: bar).
Thickness and length of pipe are customizable based on customer's request.



ỐNG NHỰA uPVC DÙNG CHO HỆ THỐNG TƯỚI NÔNG NGHIỆP/ uPVC PIPES FOR AGRICULTURAL IRRIGATION SYSTEMS
Tiêu Chuẩn TCCS 34-2024/ĐH/ Stadard TCCS 34-2024/ĐH



Kích thước danh nghĩa Nominal size DN/OD			Đường kính ngoài Outer Diameter (mm)	Chiều dài đầu nối Socket length (mm)	Bề dày thành ống, en wall thickness (mm)																				Chiều dài ống Pipe length (m)	
mm	m	Inch			Lb	PN3	PN4	PN5	PN6	PN7	PN8	PN9	PN10	PN11	PN12	PN13	PN14	PN15	PN16	PN17	PN19	PN25	PN27	PN32	Ln	
21	-	1/2	21,50	38	-									1.2		1.4				1.7					4	
27	-	3/4	26,80	42	-						1.1			1.4				1.8							4	
34	-	1	33,50	48	-						1.3		1.6		1.9										4	
42	-	1 1/4	42,30	68	-				1.35		1.7		2.1												4	
49	-	1 1/2	48,45	70	-				1.46		2.0														4	
60	-	2	60,25	86	96			1.5	1.9		2.5		3.0												4	5.5
76	-	-	76,00	90	-			1.8	2.5		3.0														4	
90	-	3	88,90	98	114	1.65	2.1		2.6																4	5.5
114	-	4	114,25	110	122			2.4	2.9	3.5															4	
140	140	-	140,20	158	-				3.5	4.0															4	5.5
168	-	6	168,30	188	156				4.5																4	

Lưu ý:
 PN: Áp suất danh nghĩa, áp suất làm việc ở 20°C (Đơn vị: bar).
 Bề dày và chiều dài ống có thể sản xuất theo yêu cầu của khách hàng.

Note:
 PN: Nominal pressure, working pressure at 20°C (Unit: bar).
 Thickness and length of pipe are customizable based on customer's request.





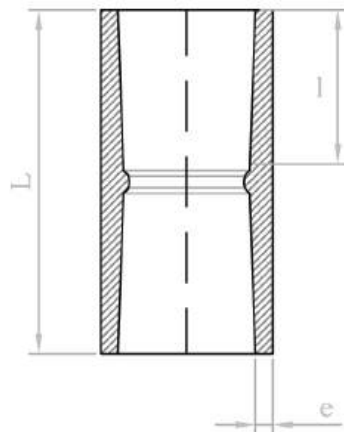
PHỤ KIỆN CAO CẤP DÙNG CHO CẤP NƯỚC

Tiêu chuẩn TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)

Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD

HIGH - GRADE FITTING
USED FOR WATER SUPPLY

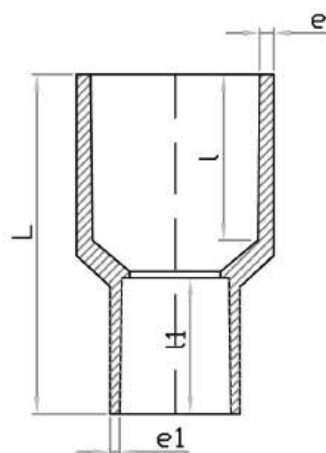
▪ NỐI DÀY / THICK STRAIGHT CONNECTOR



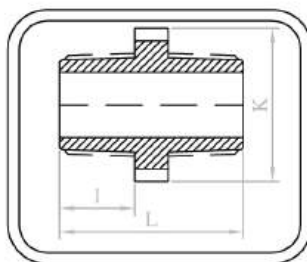
SIZE	L	l	e
Ø 21	68	32	3.0
Ø 27	76	36	3.1
Ø 34	87	42	3.2
Ø 42	94	45	3.4
Ø 49	114	55	4.2
Ø 60	135	65	4.3
Ø 76	140	68	4.8
Ø 90	152	73	5.7
Ø 114	194	92	6.6

SIZE	L	l	l1	e	e1
27/21	73	35	32	3.1	3.0
34/21	84	44	32	3.3	3.0
34/27	88	44	36	3.2	3.0
42/21	90	45	32	3.7	3.1
42/27	90	45	36	3.6	3.1
42/34	92	45	40	3.6	3.3
49/21	102	55	32	4.3	3.0
49/27	105	55	36	4.3	3.2
49/34	105	55	40	4.3	3.2
49/42	105	55	45	4.3	3.6
60/21	118	65	36	4.5	3.1
60/27	120	65	36	4.5	3.2
60/34	120	65	40	4.4	3.5
60/42	120	65	45	4.4	3.6
60/49	128	65	55	4.4	4.2
76/34	138	68	51	4.9	3.2
76/42	130	68	45	4.8	3.6
76/49	139	68	55	5.0	4.3
76/60	143	68	65	4.9	4.4
90/21	124	65	32	5.5	3.3
90/27	130	65	38	5.5	3.8
90/34	137	70	40	5.5	4.0
90/42	137	70	45	5.5	4.0
90/49	150	73	55	5.9	4.4
90/60	154	73	65	5.8	4.5
90/76	145	70	67	5.5	4.8
114/27	140	75	36	6.4	3.5
114/34	140	75	41	6.4	4.0
114/42	147	76	45	6.4	4.2
114/49	155	76	55	6.4	4.2
114/60	182	92	65	6.9	4.8
114/76	184	92	68	6.7	4.9
114/90	184	92	43	7.0	5.8
168/114	290	140	90	8.9	7.5
168/140	282	140	121	8.9	7.5
220/168	334	153	140	9.4	8.9

▪ NỐI GIẢM DÀY/ THICK REDUCING CONNECTOR

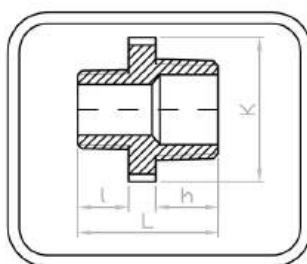


▪ **2 ĐẦU RĂNG (A) / MALE THREADED TWIN CONNECTOR**



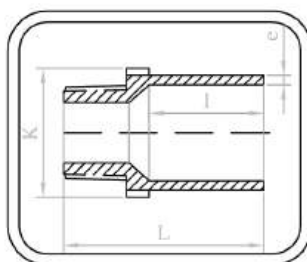
SIZE	L	l	K
Ø 21	34	14	27
Ø 27	39	16	33
Ø 34	44	18	40

▪ **2 ĐẦU RĂNG NGOÀI GIẢM (B) / REDUCING TWIN CONNECTOR WITH MALE THREADED**



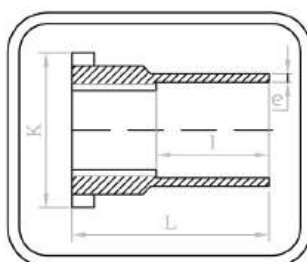
SIZE	L	l	h	K
27x21	36	13	16	32
34x21	40	14	18	40
34x27	41	15	18	40
42x34	46	18	20	46

▪ **KHÂU RĂNG NGOÀI / MALE THREADED CONNECTOR**



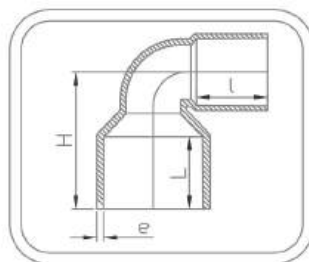
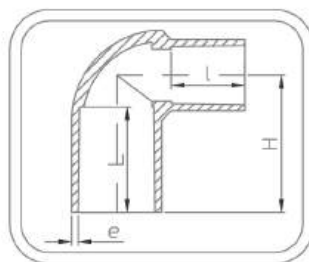
SIZE	L	l	e	K
Ø 21	53	30	3.0	27
Ø 27	63	36	3.0	33
Ø 34	70	41	3.1	40
Ø 42	79	47	3.3	49
Ø 49	93	58	3.8	57
Ø 60	102	65	4.2	69
Ø 76	116	69	4.7	86
Ø 90	125	75	5.6	101
Ø 114	137	92	6.6	127

▪ **KHÂU RĂNG TRONG / FEMALE THREADED CONNECTOR**



SIZE	L	l	e	K
Ø 21	55	37	3.0	30
Ø 27	58	38	3.0	36
Ø 34	70	47	3.4	43
Ø 42	72	47	3.5	52
Ø 49	84	56	3.8	60
Ø 60	95	65	4.2	72
Ø 76	111	68	4.8	90
Ø 90	194	73	5.6	105
Ø 114	143	92	6.5	131

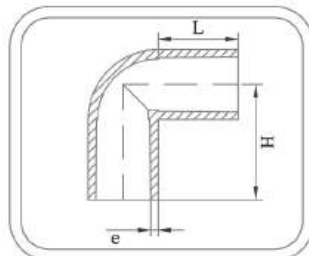
▪ CO GIẢM DÀY / THICK REDUCING ELBOW



SIZE	H	L	l	e
27/21	54	38	32	3.0
34/21	58	41	32	3.0
34/27	58	41	38	3.0
42/21	64	45	30	3.3
42/27	63.5	45	38	3.3
42/34	65.5	45	41	3.3
49/21	78	55	30	4.4
49/27	80	55	38	4.4
49/34	80.5	55	41	4.4
49/42	82	55	45	4.4

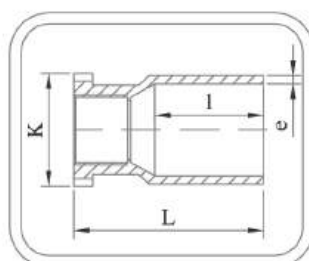
SIZE	H	L	l	e
90/49	118	65	55	6.3
90/60	123	65	64	6.3
114/90	152	80	65	6.6

▪ CO 90° DÀY / THICK 90° ELBOW



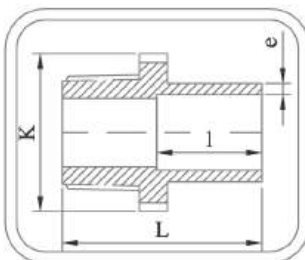
SIZE	H	L	e
Ø 21	46	32	3.0
Ø 27	54	38	3.0
Ø 34	60	41	3.1
Ø 42	71	47	3.3
Ø 49	82	57	3.9
Ø 60	97	65	4.2
Ø 76	105	58	4.8
Ø 90	117	72	5.5
Ø 114	146	92	6.6
Ø 168	225	139	8.7

▪ KHÂU RĂNG TRONG GIẢM / REDUCING CONNECTOR WITH FEMALE THREADED



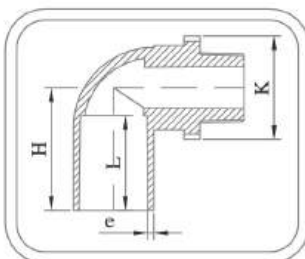
SIZE	L	l	e	K
21/27	59	38	3.0	30
21/34	63	41	3.1	30
27/21	56	36	3.0	36
27/34	70	40	3.0	36
34/27	60	38	3.0	43

▪ KHÂU RĂNG NGOÀI GIẢM / REDUCING CONNECTOR WITH MALE THREADED



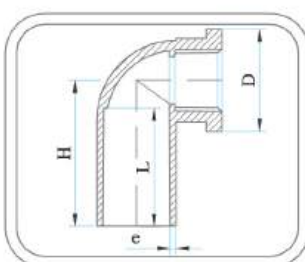
SIZE	L	l	e	K
21/27	60	35	3.0	 33
21/34	70	41	3.1	 30
27/21	56	30	3.0	 40
27/34	68	40	3.2	 40
34/21	58	30	3.0	 40
34/27	65	35	3.0	 40
42/27	67	35	3.1	 50
42/34	74	40	3.2	 50
49/27	69	35	3.0	 55
49/34	74	40	3.0	 55
49/42	81	45	3.5	 55
60/27	78	35	3.1	 66
60/34	80	40	3.2	 66
64/42	84	45	3.5	 69
60/49	89	56	4.1	 69

▪ CO RĂNG NGOÀI / MALE THREADED ELBOW



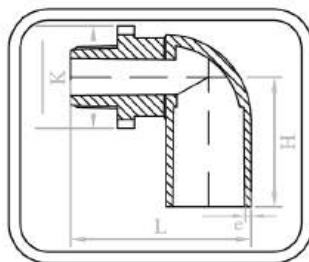
SIZE	H	L	K	e
Ø 21	49	39	 30	3.0
Ø 27	55	41	 35	3.0
Ø 34	61	46	 42	3.0
Ø 42	69	47	 50	3.3
Ø 49	84	58	 57	4.0

▪ CO RĂNG TRONG / FEMALE THREADED ELBOW



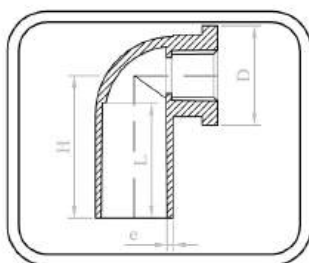
SIZE	H	L	D	e
Ø 21	49	38	Ø 35	3.0
Ø 27	55	40	Ø 42	3.0
Ø 34	60	45	Ø 50	3.0
Ø 42	69	47	Ø 60	3.3
Ø 49	84	58	Ø 57	4.0

▪ CO GIẢM RĂNG NGOÀI / REDUCING ELBOW WITH MALE THREADED



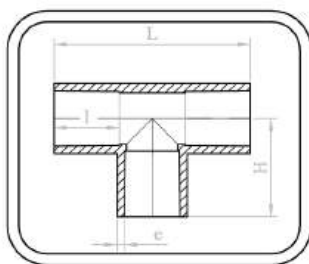
SIZE	H	L	K	e
21/27	52	68	30	3.0
27/21	52	67	35	3.0
27/34	60	75	35	3.2
34/27	60	76	42	3.0

▪ CO GIẢM RĂNG TRONG / REDUCING ELBOW WITH FEMALE THREADED



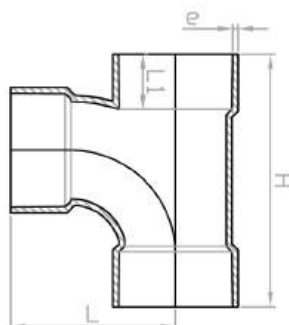
SIZE	H	L	D	e
21/27	53	40	Ø 36	3.0
27/21	52	38	Ø 42	3.0
27/34	58	43	Ø 42	3.2
34/27	58	40	Ø 50	3.0

▪ TÊ DÀY / THICK TEE



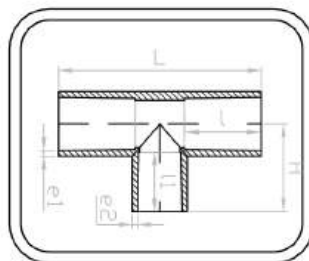
SIZE	H	L	l	e
Ø 21	43	86	30	3.0
Ø 27	51	102	35	3.1
Ø 34	58	116	41	3.2
Ø 42	69	137	45	3.3
Ø 49	82	163	54	4.0
Ø 60	96	195	65	4.3
Ø 76	108	220	68	4.8
Ø 90	118	238	72	5.7
Ø 114	152	304	92	6.4

▪ TÊ CONG DÀY / THICK CURVED WYE TEE



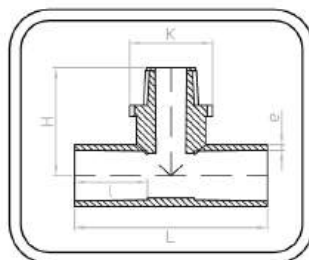
SIZE	H	L	l	e
Ø 140	408	221	110	7.7
Ø 168	482	260	130	9.0

▪ TÊ GIẢM DÀY / THICK REDUCING TEE



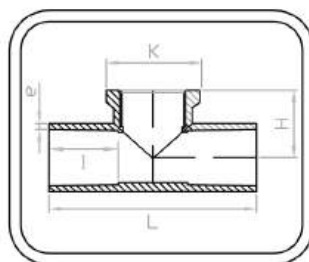
SIZE	H	L	l	l1	e1	e2
27/21	46	95	35	30	3.0	3.0
34/21	48	105	40	30	3.1	3.0
34/27	53	110	40	35	3.1	3.1
42/21	52	114	45	30	3.7	3.1
42/27	57	120	45	35	3.4	3.1
42/34	63	125	45	40	3.3	3.2
49/21	55	130	50	30	3.5	2.8
49/27	60	135	50	35	3.5	3.0
49/34	65	140	50	40	3.5	3.2
49/42	71	157	55	45	4.1	3.4
60/21	62	150	62	30	4.2	3.0
60/27	66	160	62	35	4.2	3.0
60/34	73	166	64	41	4.2	3.3
60/42	77	175	64	45	4.2	3.4
60/49	87	181	64	55	4.2	4.1
76/60	101	198	66	62	4.8	4.2
90/27	93	181	71	35	5.5	3.1
90/34	89	184	72	41	5.6	3.3
90/42	93	192	72	45	5.6	3.4
90/49	102	197	72	55	5.6	4.2
90/60	111	209	72	64	5.6	4.3

▪ TÊ RĂNG NGOÀI / MALE THREADED TEE



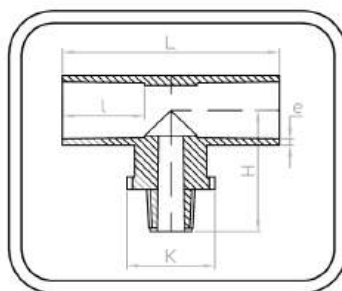
SIZE	H	L	l	e	K
Ø 21	47	90	35	2.9	30
Ø 27	58	102	39	3.0	35

▪ TÊ RĂNG TRONG / FEMALE THREADED TEE



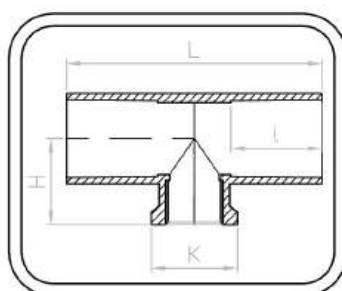
SIZE	H	L	l	K	e
Ø 21	30	90	35	Ø36	3.1
Ø 27	36	102	38	Ø42	3.1

▪ TÊ GIẢM RĂNG NGOÀI / REDUCING TEE WITH MALE THREADED



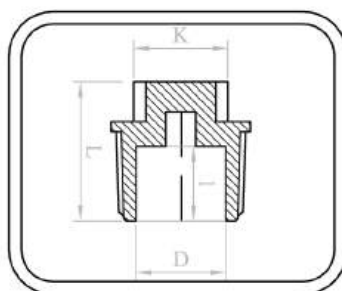
SIZE	H	L	I	K
21/27	49	98	39	$\frac{\text{Hex}}{30}$

▪ TÊ GIẢM RĂNG TRONG / REDUCING TEE WITH FEMALE THREADED



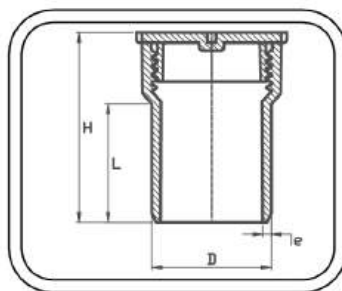
SIZE	H	L	I	K	e
21/27	34	97	36	36	3.7

▪ BÍT RĂNG NGOÀI / SCREWED ENDCAP



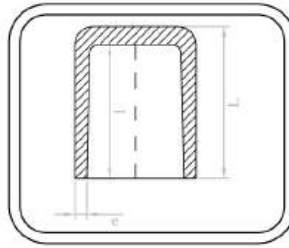
SIZE	D	L	I	K
Ø 21	Ø 13	25	13	$\frac{\square}{13}$
Ø 27	Ø 18	27	15	$\frac{\square}{14}$
Ø 34	Ø 23	28	16	$\frac{\square}{17}$

▪ BÍT THÔNG NGHỆT / ANTI-CLOGGING ENDCAP

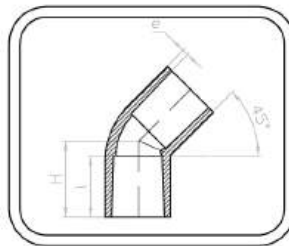


D	H	L	e
Ø 60	95	59	4.3
Ø 90	128	75	5.2
Ø 114	160	94	6.8
Ø 140	181	113	6.8
Ø 168	210	141	7.6

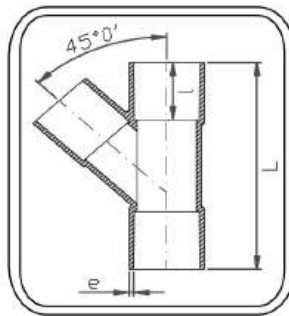
▪ BÍT DÀY / THICK ENDCAP



▪ LỐI 45° DÀY / THICK 45° ELBOW



▪ CHỮ Y DÀY / THICK WYE TEE



▪ CHỮ Y 45° GIẢM DÀY THICK REDUCING 45° WYE TEE



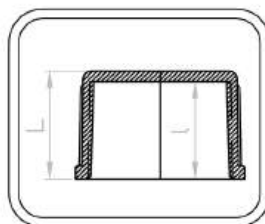
SIZE	L	l	e
Ø 21	30	27	3.0
Ø 27	35	31	3.1
Ø 34	40	36	3.2
Ø 42	48	43	3.5
Ø 49	60	55	4.2
Ø 60	70	65	4.4
Ø 76	73	68	4.8
Ø 90	98	92	5.8
Ø 114	100	93	6.4
Ø 140	88	76	6.8
Ø 168	145	130	8.4
Ø 220	134	114	13.7
Ø 315	176	157	14.2

SIZE	H	l	e
Ø 21	39	28	3.0
Ø 27	44	30	3.0
Ø 34	57	39	3.1
Ø 42	68	47	3.4
Ø 49	80	57	4.0
Ø 60	93	65	4.2
Ø 76	102	67	4.7
Ø 90	113	72	5.5
Ø 114	144	92	6.6
Ø 168	178	140	9.0
Ø 220	201	148	9.5

SIZE	L	l	e
Ø 49	188	54	3.9
Ø 60	222	61	4.0
Ø 90	280	68	5.6
Ø 114	358	89	6.6

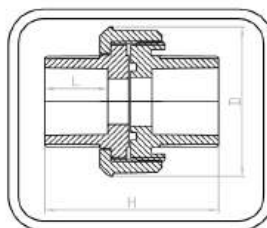
SIZE	L	l	l1	e	e1
140/90	407	110	61	7.6	6.1
140/114	372	110	92	7.6	7.4
168/114	465	140	92	9.3	7.5
220/168	559	146	135	8.9	8.7

▪ BÍT RĂNG TRONG / FAUCET ENDCAP



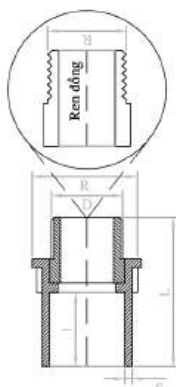
SIZE	L	I
Ø 21	20	18
Ø 27	20	18
Ø 34	22	19

▪ RẮC CO / PVC UNIONS



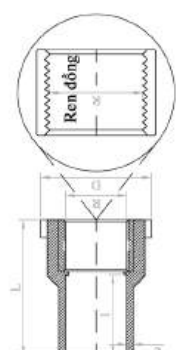
SIZE	H	L	D
Ø21	64	24	52
Ø27	69	26	59.5
Ø34	73	28	66
Ø42	83	32	79
Ø49	96	43	95
Ø60	104	40	105

▪ KHÂU RĂNG NGOÀI & GIẢM(REN ĐỒNG) REDUCING CONNECTOR WITH COPPER MALE THREADED



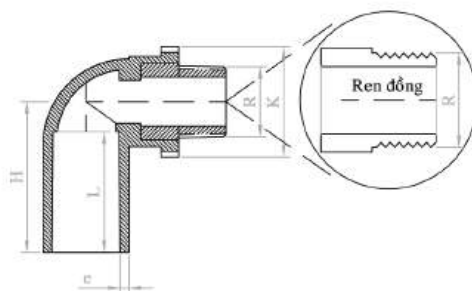
SIZE	H	L	D	e	R
Ø 21	74	35	Ø36	3.0	21
Ø 27	78	39	Ø39	3.0	27
21/27	78	39	Ø39	3.0	21

▪ KHÂU RĂNG TRONG & GIẢM(REN ĐỒNG) REDUCING CONNECTOR WITH COPPER FEMALE THREADED



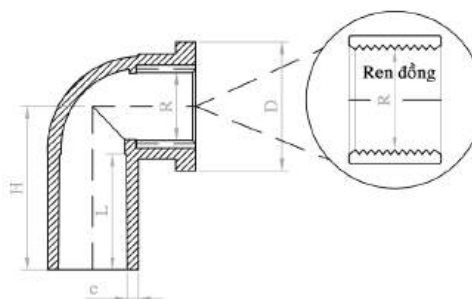
SIZE	H	L	D	e	R
Ø 21	57	35	Ø36	3.0	21
Ø 27	61	39	Ø39	3.0	27
21/27	61	39	Ø39	3.0	21

▪ **CO RĂNG NGOÀI & GIẢM (REN ĐỒNG)**
REDUCING ELBOW WITH COPPER MALE THREADED



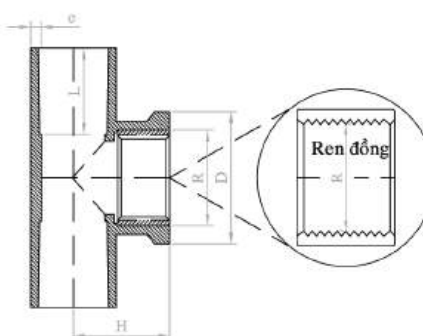
SIZE	H	L	K	e	R
Ø 21	49	39	Ø30	3.0	21
Ø 27	55	41	Ø45	3.0	27
21/27	49	41	Ø30	3.0	27

▪ **CO RĂNG TRONG & GIẢM (REN ĐỒNG)**
REDUCING ELBOW WITH COPPER FEMALE THREADED



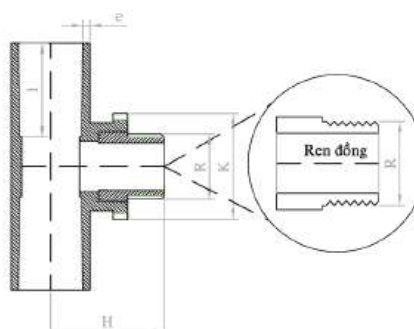
SIZE	H	L	D	e	P
Ø 21	49	40	Ø36	2.8	21
Ø 27	55	40	Ø42	2.9	27
21/27	53	40	Ø36	2.9	27

▪ **TÊ RĂNG TRONG & GIẢM (REN ĐỒNG)**
REDUCING TEE WITH COPPER FEMALE THREADED



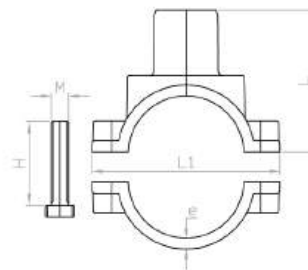
SIZE	H	L	D	e	R
Ø 21	30	35	Ø36	3.0	21
Ø 27	40	40	Ø42	3.0	27
21/27	36	38	Ø36	3.0	27

▪ **TÊ RĂNG NGOÀI & GIẢM (REN ĐỒNG)**
REDUCING TEE WITH COPPER MALE THREADED



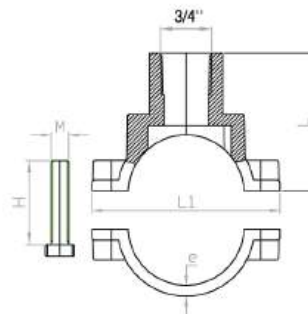
SIZE	H	L	K	e	R
Ø 21	47	35	Ø30	3.0	21
Ø 27	55	40	Ø35	3.0	27
21/27	55	40	Ø35	3.0	21

▪ KHỞI THỦY VẶN BULONG (PVC) PVC CLAMP SADDLE



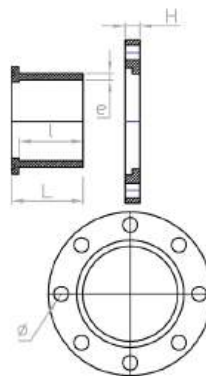
SIZE	L	L1	e	M	H
60/27	74	97	5.7	8.0	50
60/34	74	97	5.7	8.0	50
76/27	86	128	8.5	8.0	50
76/42	90	128	8.5	8.0	50
90/27	90	140	8.5	8.0	50
90/42	95	140	8.5	8.0	50
114/27	97	175	9.0	10	60
114/42	116	175	9.0	10	60
114/49	118	175	9.0	10	60
114/60	118	175	9.0	10	60
160/34	128	225	12	10	60
168/60	153	235	12	10	60
220/60	183	290	13	12	80

▪ KHỞI THỦY REN TRONG CLAMP SADDLE WITH FEMALE THREADED



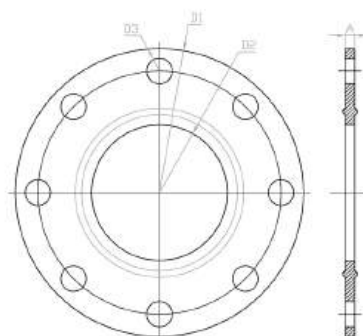
SIZE	L	L1	e	M	H
Ø 60/27	72	97	5.7	8.0	50
Ø 90/27	88	140	8.5	8.0	50
Ø 114/27	100	175	9.0	10	60
Ø 220/27	158	290	13	12	80

▪ MẶT BÍT ỐNG / FLANGE ADAPTER



SIZE	L	L1	H	D	Ø	e
114	98	87	20	178	19	7
168	140	130	23	238	24	9
220	152	140	28	295	24	10

▪ GIOĂNG MẶT BÍT / GASKET

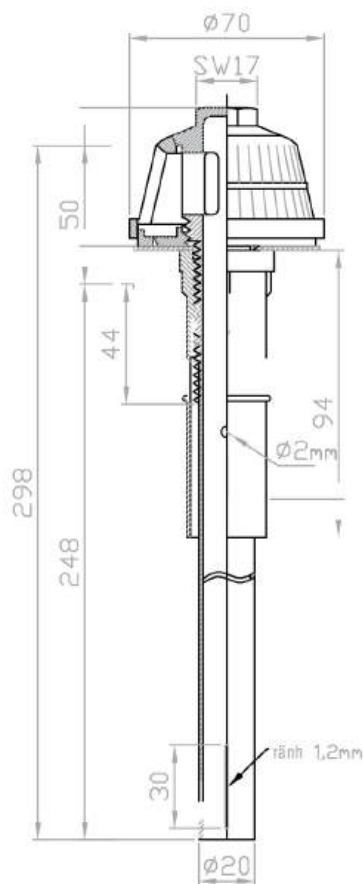


Ø (mm)	D1 (mm)	D2 (mm)	D3 (mm)	A (mm)
114	225	106	20	4.3
168	282	150	24	4.3
220	34	199	24	4.3

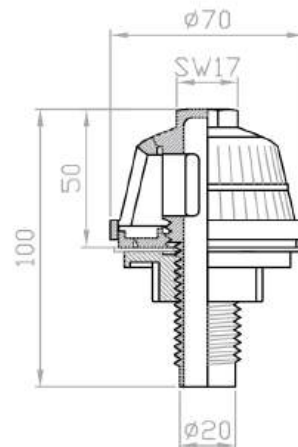
■ LỌC CÁT $\phi 20$ / SAND FILTER



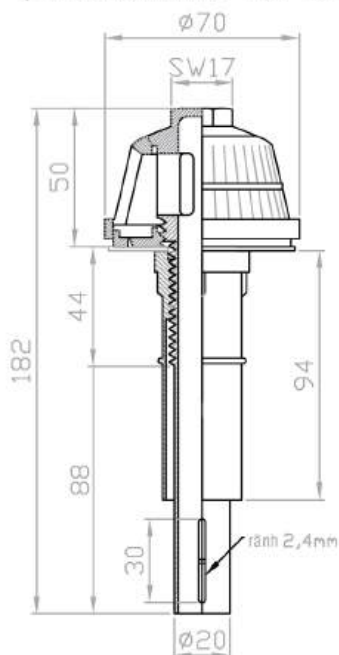
CHỤP LỌC CÁT CHÂN DÀI
 CÓ RĂNG GIÓ
 (Sử dụng tán dài - đan bê tông)



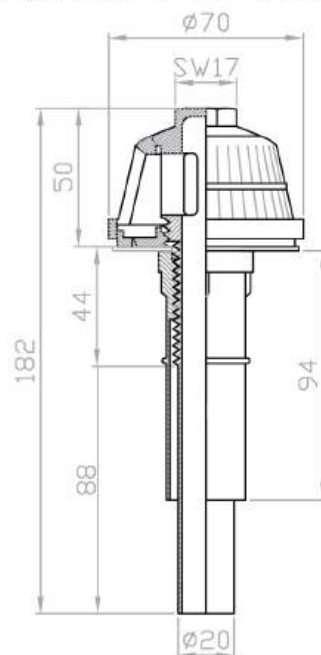
CHỤP LỌC CÁT CHÂN NGẮN
 KHÔNG CÓ RĂNG GIÓ
 (Sử dụng tán ngắn - đan Inox)



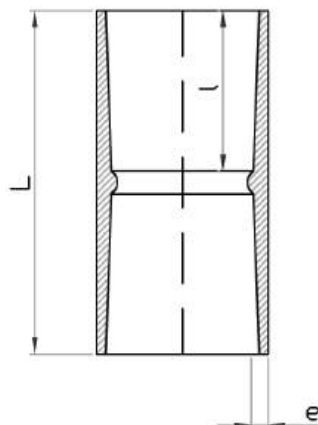
CHỤP LỌC CÁT CHÂN VỪA
 CÓ RĂNG GIÓ
 (Sử dụng tán dài - đan bê tông)



CHỤP LỌC CÁT CHÂN VỪA
 KHÔNG CÓ RĂNG GIÓ
 (Sử dụng tán dài - đan bê tông)

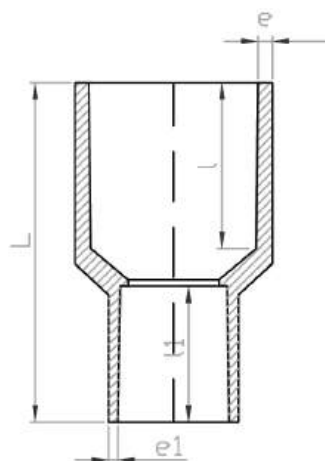


▪ NỐI MỎNG / THIN STRAIGHT CONNECTER



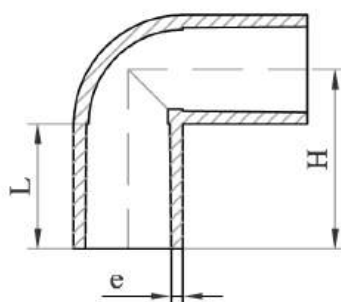
SIZE	L	l	e
Ø 21	52	24	1.9
Ø 27	58	27	2.0
Ø 34	61	28	2.3
Ø 42	60	28	2.4
Ø 49	61	28	2.8
Ø 60	63	29	3.4
Ø 76	74	35	3.7
Ø 90	84	40	3.5
Ø 110	127	60	4.0
Ø 114	105	50	4.4

▪ NỐI GIẢM MỎNG / THIN REDUCING CONNECTOR



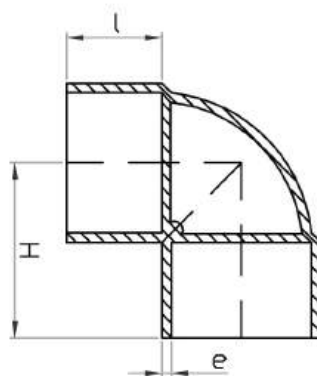
SIZE	L	l	l1	e	e1
27/21	56	27	24	2.2	1.7
34/21	60	28	24	2.3	1.8
34/27	60	28	27	2.4	2.2
42/21	69	32	24	2.3	1.8
42/27	70	32	27	2.4	2.0
42/34	70.5	32	29	2.4	2.3
49/21	72	35	24	2.1	1.8
49/27	73	35	27	2.1	1.9
49/34	73	35	29	2.6	2.2
49/42	73	35	32	2.1	2.0
60/21	76	35	24	2.2	1.8
60/27	78	35	27	2.2	1.8
60/34	78.5	35	30	2.2	1.9
60/42	79	35	32	2.2	2.0
60/49	79	35	35	2.2	2.0
76/27	87	40	27	2.6	1.9
76/34	138	68	51	3.7	2.3
76/42	89	40	32	2.6	2.1
76/49	90	40	35	2.4	2.0
76/60	89	40	32	2.6	2.1
90/27	100	50	27	2.6	1.9
90/34	104	50	30	2.6	2.0
90/42	103	50	32	2.7	2.6
90/49	105	50	35	2.6	2.0
90/60	105	50	38	2.6	2.3
114/27	103	50	32	2.7	2.6
114/34	126	60	50	3.9	2.9
114/34	116	60	30	3.0	2.1
114/42	117	60	35	3.0	2.1
114/49	118	60	35	3.0	2.4
114/60	123	60	38	2.9	2.3
114/76	123	60	41	3.0	2.5
114/90	123	60	50	2.9	2.6
140/90	126	60	50	3.9	2.9

▪ CO 90° MỎNG / THIN 90° ELBOW



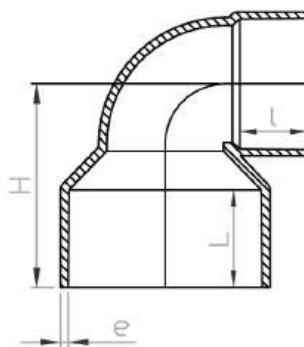
SIZE	H	L	e
Ø 21	36	24	1.8
Ø 27	43	27	2.0
Ø 34	47	28	2.2
Ø 42	51	28	2.4
Ø 49	56	30	2.8
Ø 60	63	32	3.4

▪ CO 90° MỎNG / THIN 90° ELBOW



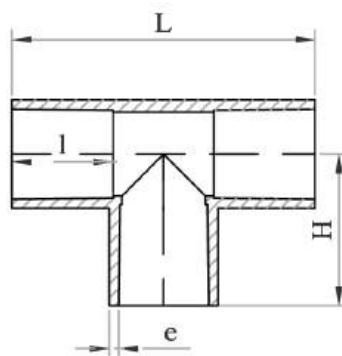
SIZE	H	L	e
Ø 76	75	35	3.5
Ø 90	92	45	3.5
Ø 110	111	50	3.5
Ø 114	110	50	4.5
Ø 140	129	60	5.2
Ø 168	168	74	9.6
Ø 220	217	100	6.8

▪ CO GIẢM MỎNG / THIN REDUCING ELBOW



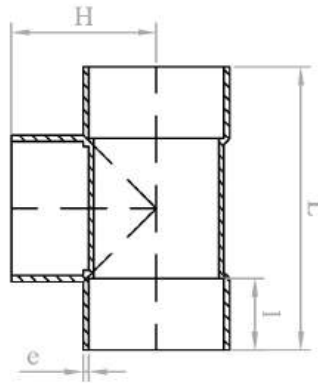
SIZE	H	L	l	e
42/21	53	30	24	2.1
49/21	55	30	24	2.8
49/27	56.5	30	27	2.8
49/34	58	30	29	2.8
49/42	58.5	30	30	2.8
60/27	63	32	27	2.9
60/34	64	32	29	2.9
60/42	67	32	28	3.5
60/49	67	32	30	3.5
90/49	89	45	30	3.4
90/60	94	45	31	3.4
114/60	101	50	31	3.9
114/90	117	50	45	4.4

▪ TÊ MỎNG / THIN TEE



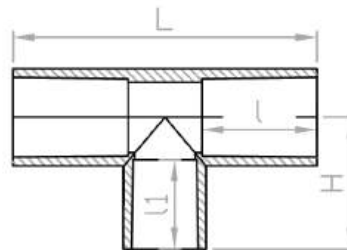
SIZE	H	L	l	e
Ø 21	36	72	24	1.8
Ø 27	42	84	27	2.0
Ø 34	46	92	28	2.2

▪ TÊ MỎNG / THIN TEE



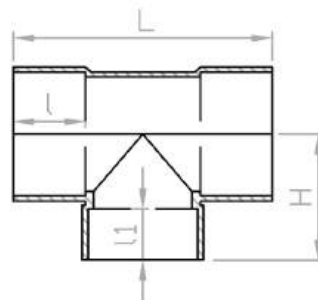
SIZE	H	L	l	e
Ø 42	43	87	20	2.4
Ø 49	52	104	24	2.8
Ø 60	62	125	29	3.4
Ø 76	74	149	35	3.5
Ø 90	87	174	40	3.5
Ø 110	110	219	50	3.8
Ø 114	110	218	50	4.6
Ø 140	133	263	60	5.2
Ø 168	170	335	80	9.4

▪ TÊ GIẢM MỎNG / THIN REDUCING TEE



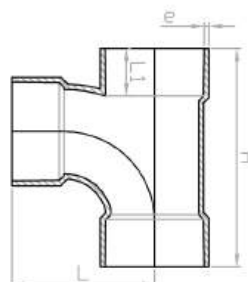
SIZE	H	L	l	I
27/21	40	80	27	24
34/21	43	82	28	24
34/27	46	85	28	27
60/27	56	100	30	25

▪ TÊ GIẢM MỎNG / THIN REDUCING TEE



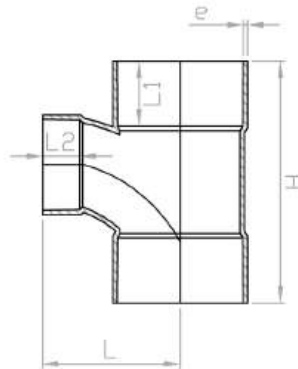
SIZE	H	L	l	I
49/21	48	85	24	24
49/27	48	91	24	24
49/34	48	97	24	24
49/42	48	104	24	24
60/21	54	96	29	24
60/34	55	108	29	25
60/42	50	105	30	20
60/49	53	111	30	24
90/60	70	147	40	29
114/60	107	218	50	40
114/90	96	218	50	29

▪ TÊ CONG MỎNG / THIN CURVED WYE TEE



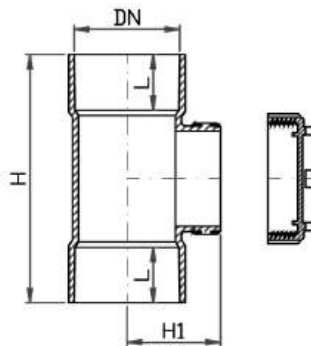
SIZE	H	L	L1	e
Ø 49	125	80	29	2.8
Ø 60	133	87	29	3.0
Ø 90	201	114	40	3.0
Ø 114	250	144	49	4.0

▪ TÊ CONG GIẢM MỎNG / THIN REDUCING CURVED WYE TEE



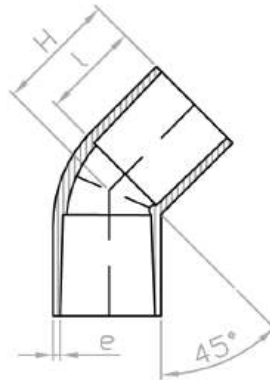
SIZE	H	L	L1	L2	e
90/60	155	105	40	30	3.1
114/60	186	112	49	30	4.0
168/114	297	180	80	49	4.0
220/114	350	206	105	49	4.5

▪ TÊ KIỂM TRA / CHECK TEE



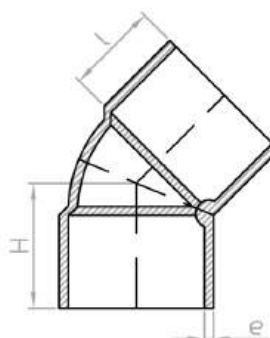
DN	H	H1	L
60	142	54	32
90	194	71	40
114	241	86	50

▪ LỖI 45° MỎNG / THIN 45° ELBOW



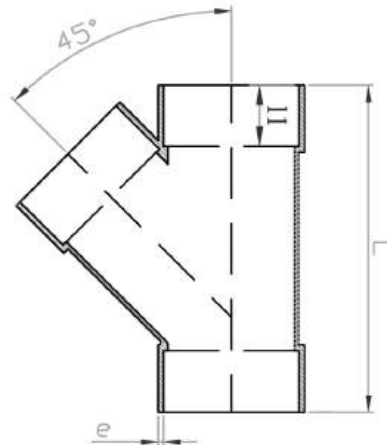
SIZE	H	l	e
Ø 21	39	28	1.6
Ø 27	44	30	1.7
Ø 34	48	32	1.9
Ø 42	38.5	28	2.5
Ø 49	41.5	30	2.8
Ø 60	48	32	3.3
Ø 90	65	44	3.5

▪ LỖI 45° MỎNG / THIN 45° ELBOW



SIZE	H	l	e
Ø 76	65	35	3.4
Ø 110	98	59	4.0
Ø 114	98	49	4.2
Ø 140	118	60	5.0
Ø 168	122	84	8.6

▪ CHỮ Y 45° MỎNG / THIN 45° WYE TEE



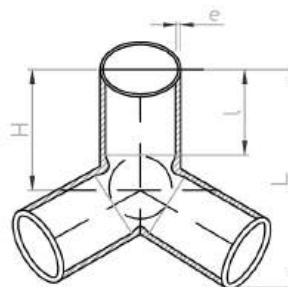
SIZE	L	l	e
Ø 21	90	24	2.0
Ø 27	101	26	2.0
Ø 34	110	27	2.2
Ø 42	110	20	2.4
Ø 49	125	24	2.8
Ø 60	156	29	3.4
Ø 76	202	40	3.5
Ø 90	214	40	3.5
Ø 110	290	60	4.0
Ø 114	278	50	4.4
Ø 140	342	60	5.3
Ø 168	425	80	8.4

▪ CHỮ Y 45° GIẢM MỎNG / THIN REDUCING 45° WYE TEE



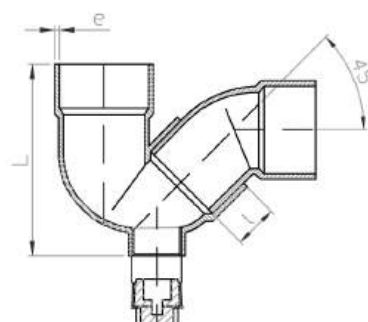
SIZE	L	l	l1	e	e1
90/60	179	40	29	4.4	3.4
114/60	200	50	32	4.3	3.5
114/90	242	50	40	4.6	3.6

▪ NGÃ BA MỎNG / THIN 3 WYE ELBOW



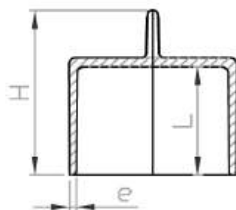
SIZE	H	L	l	e
Ø 21	36	50	24	1.8
Ø 27	42	58	27	1.9
Ø 34	47	66	28	2.0

▪ CON THỎ / PVC S-TYPE GULLY TRAP



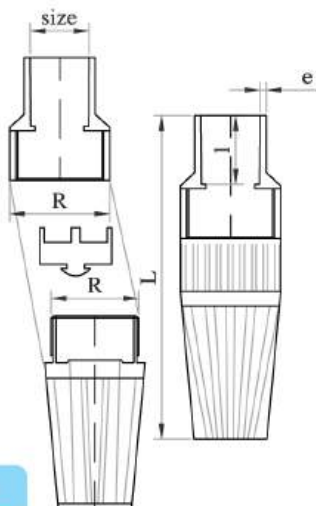
SIZE	L	l	e
Ø 42	94	21	2.4
Ø 49	105	25	2.7
Ø 60	137	30	3.2
Ø 90	210	40	3.4

▪ BÍT CÓ TAY VẶN / TAB ENDCAP



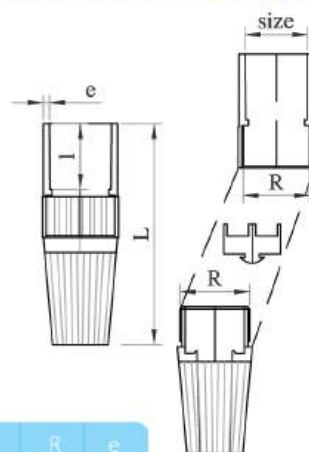
SIZE	H	L	e
Ø 21	37.5	24	1.4
Ø 27	40	26	1.5
Ø 34	43	28	1.6
Ø 42	45	30	1.7
Ø 49	43	27	1.9
Ø 60	47	30	2.1
Ø 76	65	45	2.2
Ø 90	67	47	2.2
Ø 114	90	65	2.8

▪ LUPPE BẦU (A) FOOT VALVE



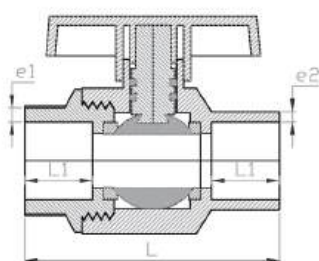
SIZE	L	I	R	e
Ø 21	133	36	38	3.2
Ø 27	138	37	43	3.2
Ø 49	185	46	60	4.2

▪ LUPPE THẲNG (B) ONE-WAY STRAIGHT LOCK



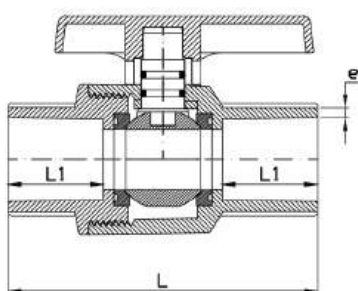
SIZE	L	I	R	e
Ø 34	137	36	38	3.8
Ø 42	154	45	48	4.4
Ø 60	194	55	60	3.6

▪ VAN NHỰA uPVC / uPVC VALVES



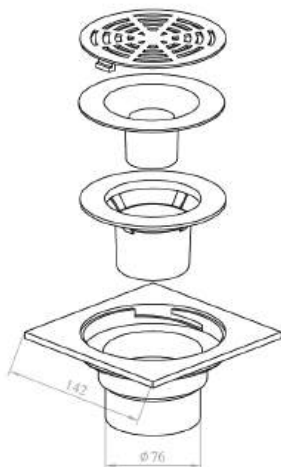
SIZE	L	L1	e1	e2
1/2" (Ø21)	72	20	4.2	2.7
3/4" (Ø27)	85	24	4.0	4.0
1" (Ø34)	102	30	4.8	4.8
1 1/4" (Ø42)	118	33.5	5.4	5.4
1 1/2" (Ø49)	140	38	6.0	6.0
2" (Ø60)	158	41	6.0	6.0

▪ VAN NHỰA CAO CẤP uPVC / HIGH-GRADE uPVC VALVES



SIZE	L	L1	e
1/2" (Ø21)	89	27	3.3
3/4" (Ø27)	100	31	3.4
1" (Ø34)	115	34	4.0
1 1/4" (Ø42)	133	40	5.1
1 1/2" (Ø49)	151	44	6.2
2" (Ø60)	167	45	6.1

▪ LỌC RÁC CHỐNG HÔI WASTE FILTER

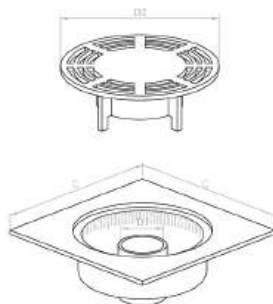


▪ KEO DÁN SOLVENT CEMENT



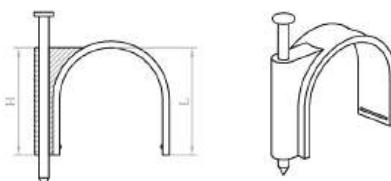
Tên thông dụng Common name	Khối lượng tịnh Net weight
Tuýp keo	15gr
Tuýp keo	25gr
Tuýp keo	50gr
Tuýp keo	100gr
Lon keo	200gr
Lon keo	300gr
Lon keo	500gr
Lon keo	1kg

▪ HỐ GA THƯỜNG / MAN HOLE



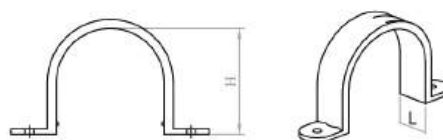
C	D1	D2
120	21	85
150	36	110
200	50	144

▪ MÓC ĐINH BẮT ỐNG PVC / PLASTIC NAIL HOOK



Ø	H	L
21	24	21
27	25	25
34	34	34
42	43	41
49	48	48
60	60	59
76	77	77
90	88	90
114	107	109

▪ MÓC ĐÔI BẮT ỐNG PVC / DOUBLE PLASTIC NAIL HOOK



Ø	H	L
21	21	13
34	34	14
42	41	18
60	58	20
76	75	21
90	90	25
114	113	27







DAT HOA PLASTIC COMPANY LTD.
Office & Factory

Lot C-1-CN, NA4 Street, My Phuoc 2
Industrial Park, My Phuoc Ward, Ben Cat City,
Binh Duong Province, Viet Nam.

Hotline: 1900 75 75 72

Tel : (84-274) 3556 750~59

Fax: (84-274) 3556 760~64

Website : www.dathoa.com.vn

E-mail: info@dathoa.com.vn



CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA
Văn phòng & Xưởng

Lô C-1-CN, Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2,
Phường Mỹ Phước, Thành Phố Bến Cát,
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Hotline: 1900 75 75 72

ĐT : (84-274) 3556 750~59

Fax: (84-274) 3556 760~64

Website : www.dathoa.com.vn

E-mail: info@dathoa.com.vn